HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52/2026/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 14764/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 30 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu *(sau đây gọi chung là xã)*; các cơ quan; tổ chức; cộng đồng dân cư; cá nhân; hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa.

2. Việc xác định mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án, định mức hỗ trợ cho các đối tượng căn cứ vào quy mô, tính chất dự án và khả năng cân đối ngân sách nhà nước; tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với 01 dự án không được vượt mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết.

3. Các đối tượng thụ hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm đầy đủ các điều kiện, tiêu chí và thuộc phạm vi, địa bàn thụ hưởng của từng Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

4. Việc xác định các xã Khu vực I, Khu vực II, Khu vực III thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

5. Việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động chung; việc xác định chủ sở hữu, bàn giao, quản lý, vận hành, bảo dưỡng và xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 dự án

a) Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước được tính trên tổng mức đầu tư của dự án theo địa bàn thực hiện, cụ thể: xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60%, các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 10.000 triệu đồng/dự án đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 xã trở lên và không quá 3.000 triệu đồng/dự án đối với dự án thực hiện trên địa bàn 01 xã.

b) Trường hợp dự án triển khai trên địa bàn từ 02 xã trở lên có các mức hỗ trợ khác nhau thì mức hỗ trợ chung của dự án được tính theo tỷ lệ bình quân trọng số dự toán chi phí đầu tư thực tế tại từng địa bàn xã.

2. Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án

a) Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với Chủ trì liên kết được tính trên tổng mức đầu tư của Chủ trì liên kết, trong đó: đối với xã khu vực III là 65%, xã khu vực II là 60%, xã khu vực I là 55% và các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 5.000 triệu đồng/Chủ trì liên kết đối với dự án thực hiện trên địa bàn 02 xã trở lên và 1.500 triệu đồng/Chủ trì liên kết đối với dự án thực hiện trên địa bàn 01 xã.

b) Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng khác tham gia liên kết: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh); đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60%, các xã còn lại là 50%; đồng thời không quá 350 triệu đồng/hộ.

Điều 4. Mức hỗ trợ 01 dự án, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 dự án

Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước được tính trên tổng mức đầu tư của dự án theo địa bàn thực hiện, cụ thể: xã khu vực III là 85%, xã khu vực II là 75%, xã khu vực I là 65%, các xã còn lại là 55%; đồng thời không vượt quá 1.000 triệu đồng/dự án.

2. Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án

a) Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ chung cho cộng đồng dân cư (thông qua người đại diện hợp pháp) được tính trên tổng mức đầu tư chung của cộng đồng dân cư theo địa bàn thực hiện dự án; trong đó: đối với xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60%, các địa bàn còn lại là 50%; đồng thời không quá 500 triệu đồng/cộng đồng dân cư.

b) Định mức hỗ trợ đối với các đối tượng khác tham gia dự án: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong vòng 36 tháng, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh); đối với các đối tượng còn lại, định mức hỗ trợ được xác định trên tổng mức đầu tư của đối tượng theo địa bàn thực hiện dự án, trong đó: đối với xã khu vực III là 80%, xã khu vực II là 70%, xã khu vực I là 60% và các địa bàn còn lại là 50%; đồng thời không quá 50 triệu đồng/hộ.

Điều 5. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Đối với dự án quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP: Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

2. Đối với dự án quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 34 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP: Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 223/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng (trước sáp nhập) quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước sáp nhập) quy định một số nội dung, định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

c) Nghị quyết số 163/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng (trước sáp nhập) quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án, kế hoạch, phương án, nội dung, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Trường hợp dự án được điều chỉnh, bổ sung hoặc mở rộng sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với nội dung, hạng mục không điều chỉnh, bổ sung hoặc mở rộng, tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với nội dung, hạng mục được điều chỉnh, bổ sung hoặc mở rộng, phần phát sinh do điều chỉnh, bổ sung hoặc mở rộng thực hiện theo mức hỗ trợ, định mức hỗ trợ và các quy định có liên quan tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, kỳ họp thứ 6 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 9 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Chính phủ, Quốc hội;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường;
Dân tộc và Tôn giáo; Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XI;
- VP: TU; ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ và DVVL tỉnh;
- Trang TTĐT cơ quan (đăng tải);
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Lưu Văn Trung